CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ADS

CTCP Damsan (HSX)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

Giá	13,400 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-11.3%	10.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,400 - 17,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	782
Số lượng CPLH (CP)	58,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)	456,010
Sở hữu nước ngoài	0.35%
Beta	1.52

Cơ cấu cổ đông

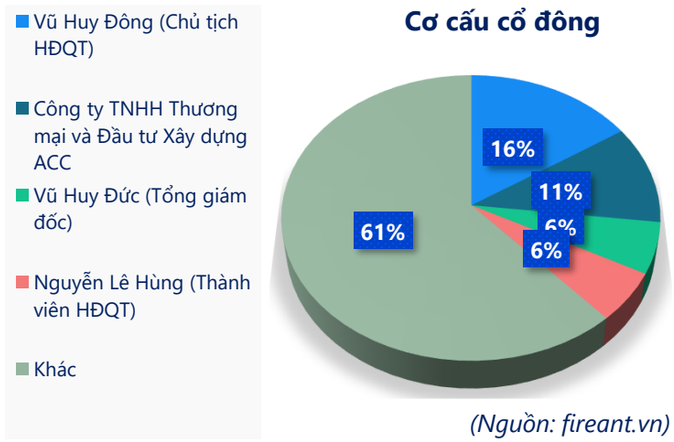

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ

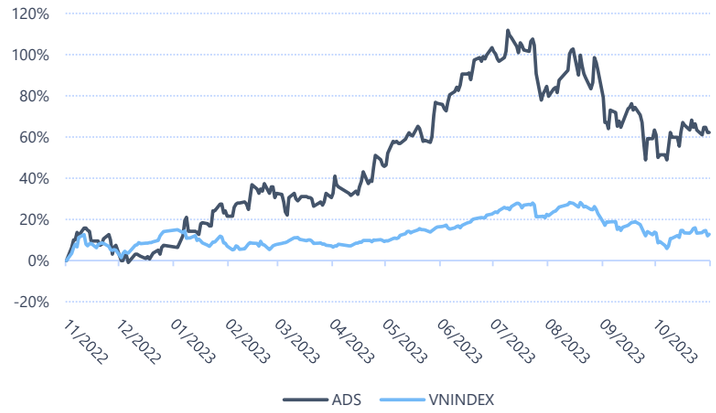

(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

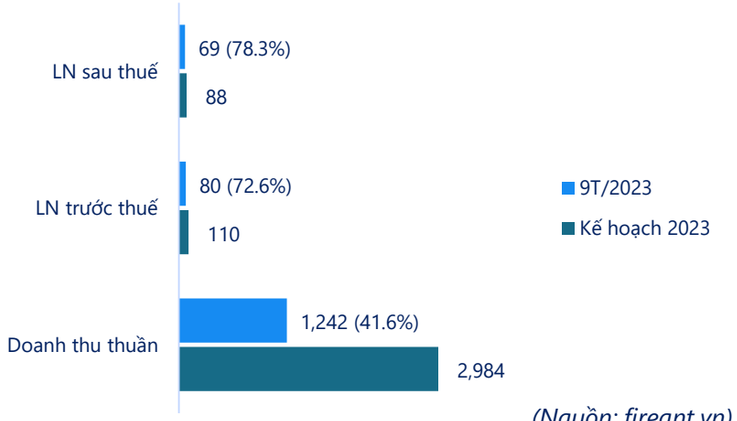

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
453.5
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 40.5 | -8.2%
Cùng kỳ: ↘ 25.0 | -5.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
1,242.1
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 86.3 | -6.5%

LN thuần
Q3 2023
33.6
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 4.2 | +14.1%
Cùng kỳ: ↗ 15.6 | +86.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
81.0
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 4.8 | +6.4%

LNTT
Q3 2023
32.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 4.2 | +14.1%
Cùng kỳ: ↗ 12.6 | +61.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
79.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 2.0 | +2.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ADS

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**453.5**	**478.5**	**-5.2%**	**1,242.1**	**1,328.4**	**-6.5%**
Giá vốn hàng bán	393.4	448.5	-12.3%	1,092.2	1,207.9	-9.6%
Lợi nhuận gộp	**60.1**	**30.0**	**100.3%**	**150.0**	**120.5**	**24.5%**
Doanh thu HĐTC	14.1	8.4	68.7%	33.1	23.8	39.1%
Chi phí tài chính	29.5	12.2	141.4%	69.5	37.5	85.4%
Chi phí lãi vay	-	-	-	31.9	18.4	73.4%
Chi phí bán hàng	3.4	4.2	-18.7%	9.5	13.2	-28.1%
Chi phí QLDN	7.7	3.9	96.2%	24.1	18.2	32.2%
LN thuần từ HĐKD	**33.6**	**18.0**	**86.6%**	**81.0**	**76.1**	**6.4%**
LN khác	- 0.8	2.3	-133.4%	- 1.0	1.8	-155.9%
LN trước thuế	**32.9**	**20.3**	**61.8%**	**79.9**	**78.0**	**2.5%**
Thuế TNDN	2.3	- 0.2	1185.8%	10.9	4.2	160.3%
Lợi nhuận sau thuế	**30.6**	**20.5**	**49.1%**	**69.0**	**73.8**	**-6.5%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**16.1**	**17.2**	**-6.2%**	**53.9**	**64.3**	**-16.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 73.5	191.9	1.7	- 94.2	100.4	- 4.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.5	0.8	102.0	-	- 45.9	- 29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 63.1	- 170.3	- 90.5	58.1	- 17.2	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 95.1	22.3	13.1	- 36.1	37.4	- 16.7

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**2,128.8**	**1,670.2**	**27.5%**	**80.6%**
Tiền và tương đương tiền	39.2	54.7	-28.3%	1.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	367.3	326.2	12.6%	13.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,227.6	830.0	47.9%	46.5%
Hàng tồn kho	478.5	448.4	6.7%	18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	10.9	48.2%	0.6%
Tài sản dài hạn	**511.7**	**511.5**	**0.0%**	**19.4%**
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	154.4	180.3	-14.4%	5.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	22.9	2.2	948.1%	0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	301.7	303.3	-0.5%	11.4%
Tài sản dài hạn khác	32.8	25.6	27.8%	1.2%
Tổng cộng tài sản	**2,640.5**	**2,181.7**	**21.0%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**1,722.0**	**1,524.6**	**12.9%**	**65.2%**
Nợ ngắn hạn	1,638.7	1,364.7	20.1%	62.1%
Nợ vay ngắn hạn	759.3	711.4	6.7%	28.8%
Nợ dài hạn	83.3	159.9	-47.9%	3.2%
Nợ vay dài hạn	41.5	59.9	-30.7%	1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**918.5**	**657.1**	**39.8%**	**34.8%**
Vốn chủ sở hữu	918.5	657.1	39.8%	34.8%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ADS

Phân tích Dupont

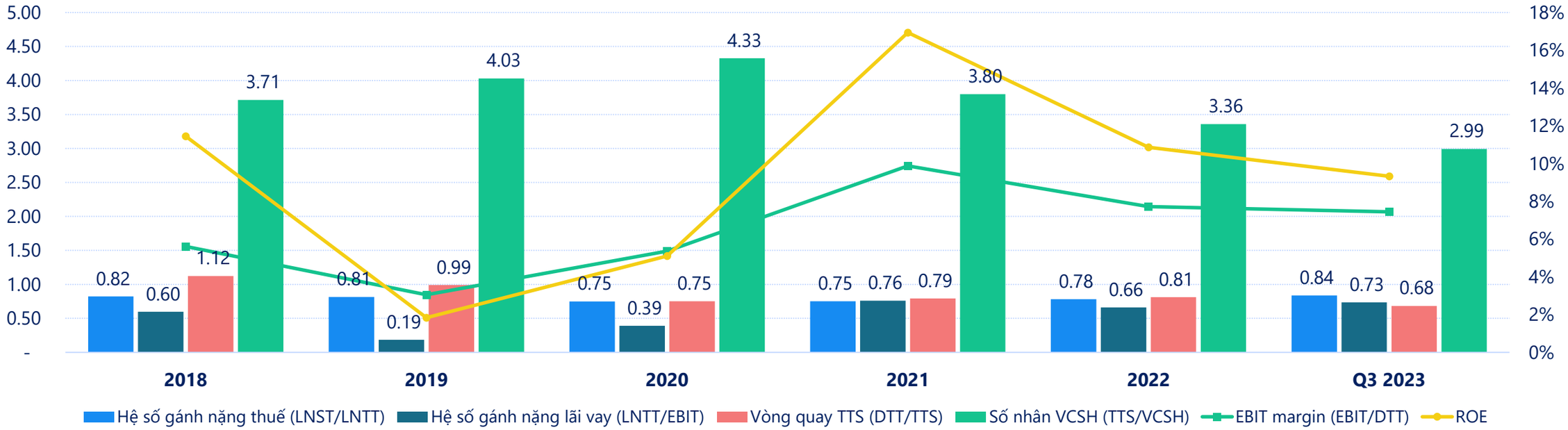

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

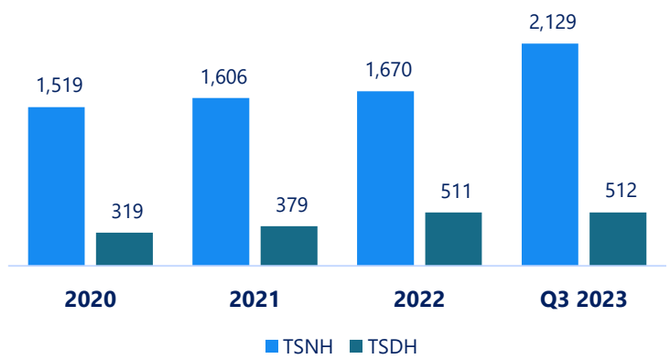

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

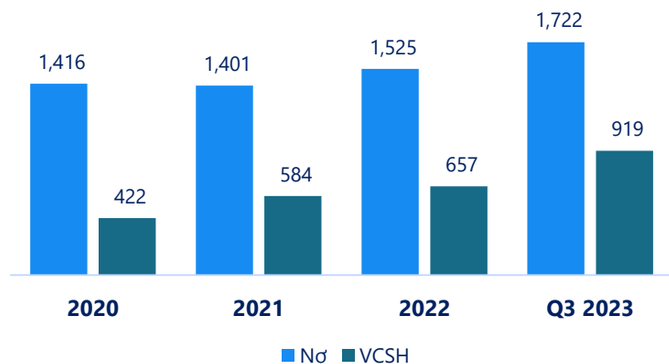

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ADS

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	2.9%	0.4%	1.0%	7.2%	2.9%	3.3%
Biên LNST (TTM)	2.7%	0.5%	1.6%	5.6%	4.0%	3.6%
Biên LN EBIT (TTM)	5.6%	3.0%	5.4%	9.9%	7.7%	7.4%
ROE (TTM)	11.4%	1.8%	5.1%	16.9%	10.9%	7.3%
ROA (TTM)	3.1%	0.5%	1.2%	4.5%	3.2%	2.4%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	37.7	52.1	67.9	51.4	40.4	60.1
Số ngày nắm giữ HTK	74.1	87.3	123.5	142.6	119.3	116.1
Số ngày phải trả NCC	27.5	27.0	27.1	26.3	24.8	13.7
Vòng quay TSCĐ	4.4	4.7	4.4	6.1	8.4	9.2
Vòng quay TTS	325.3	368.9	486.8	461.1	449.3	534.2
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	1.3
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	0.8	0.8	0.9	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.5	1.2	1.6	4.2	2.9	3.8
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	1,980	307	750	2,238	1,540	981
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,433	14,165	13,675	14,296	14,047	13,661
P/E	7.3	40.3	13.6	16.2	6.1	14.6
P/B	0.9	0.9	0.7	2.5	0.7	1.0
P/S	0.2	0.2	0.2	0.7	0.2	0.5

(Nguồn: fireant.vn)

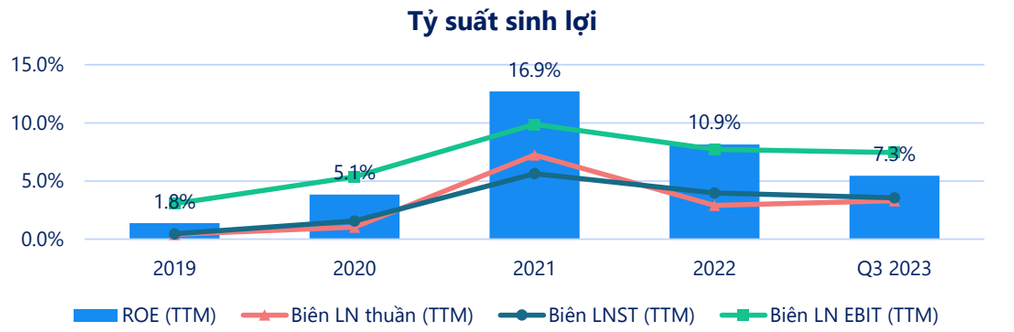

(Nguồn: fireant.vn)

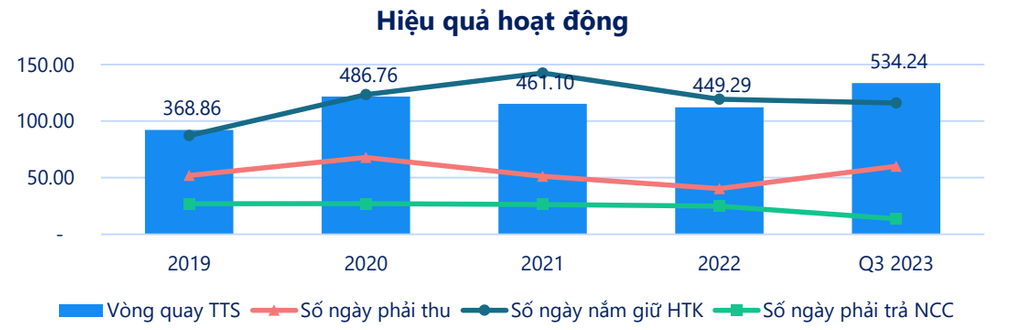

(Nguồn: fireant.vn)

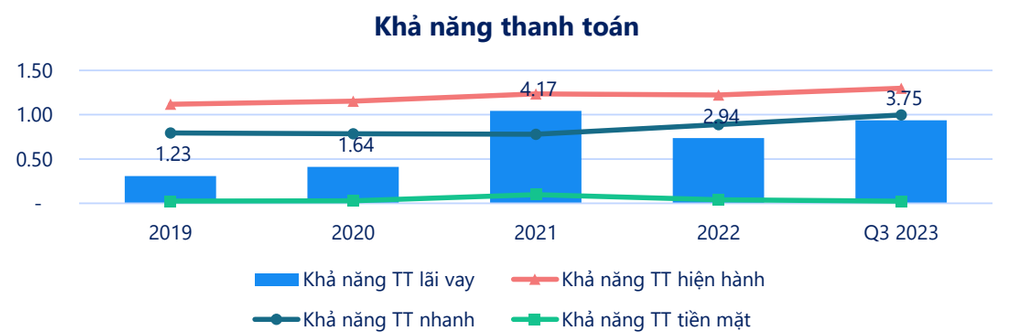

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ADS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ADS	1,242.1	-6.5%	69.0	-6.5%	5.6%	5.6%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
TCM	2,510.2	-26.2%	111.4	-49.7%	4.4%	6.5%
MSH	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%
TNG	5,439	3.3%	171	-26.1%	3.1%	4.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

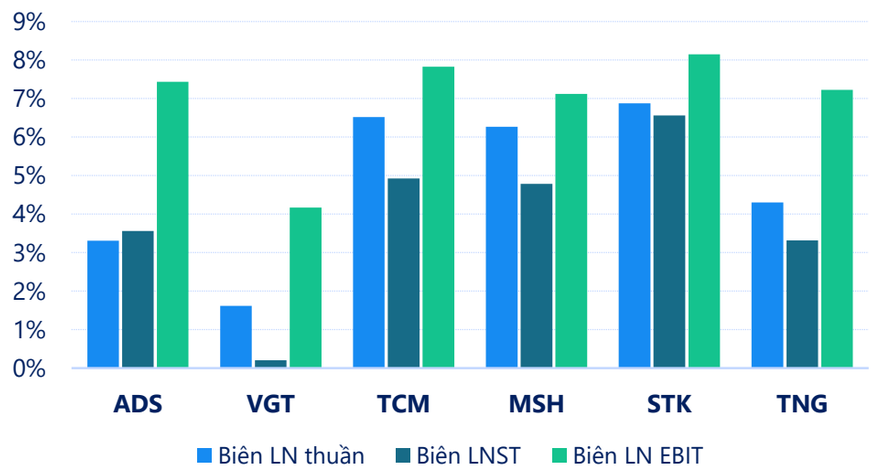

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

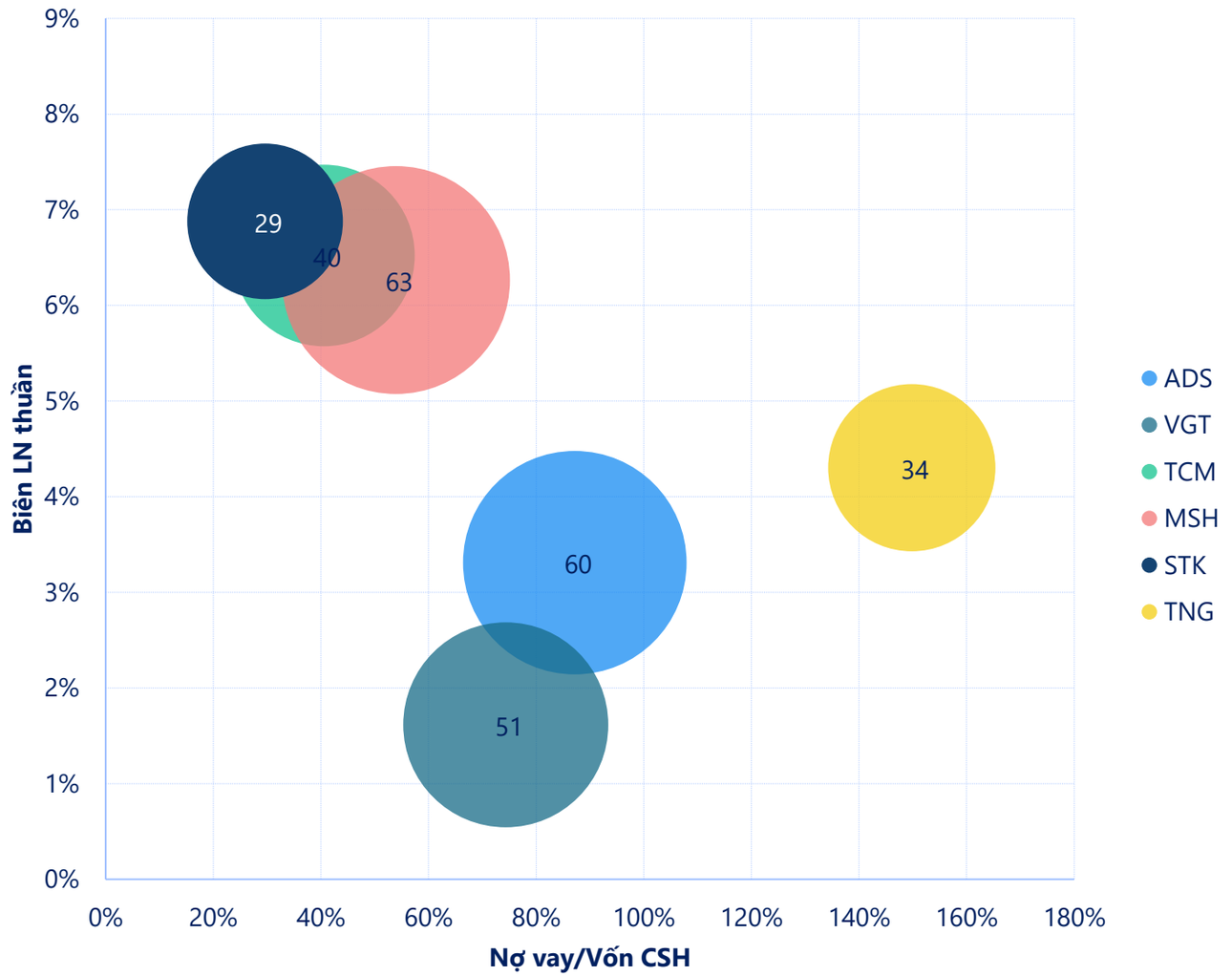

(Nguồn: fireant.vn)